

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2024/HS-ST
Ngày 02 tháng 4 năm 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI**

- Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Nghĩa Bình và ông Rcom Blan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Dng – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 08/2024/TLST-HS ngày 28 tháng 02 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2024/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 3 năm 2024, đối với các bị cáo:

01. HÀ VĂN TH, sinh ngày 24/10/1978, số CMND: 230523274, nơi thường trú: Tổ dân phố 3, thị trấn Kh, huyện Gr, tỉnh Gia Lai; quốc tịch: Việt Nam, dân tộc: Kinh, tôn giáo: Không, nghề nghiệp: Lao động tự do, trình độ học vấn: 12/12, con ông: Hà Thanh T, sinh năm 1943 và bà Hoàng Thị Ng, sinh năm 1944, có vợ là Nguyễn Thị Hằng D, sinh năm 1985, có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2024, tiền án: Không, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 21/6/2023, hiện đang tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai. Có mặt.

02. NGUYỄN THỊ HẰNG DUYÊN, sinh ngày 09/10/1985, số CCCD: 038185027492; nơi thường trú: Tổ dân phố 3, thị trấn Kh, huyện Gr, tỉnh Gia Lai; nơi tạm trú: Số X Quốc lộ Y, khu phố 1, phường Ph, thành phố Đ, Th phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam, dân tộc: Kinh, tôn giáo: Không, nghề nghiệp: Công nhân, trình độ học vấn: 7/12, con ông Nguyễn Công T, đã chết và bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1960, có chồng là Hà Văn Th; có ba người con, con lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2024; tiền án: Không, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

- Bị hại: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1971 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1974, nơi cư trú: Làng Gi, xã P, huyện Gr, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

Bà Hà Hồng Q, sinh năm 1985, nơi cư trú: Tổ dân phố 3, thị trấn Kh, huyện Gr, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Ông Rchâm Ml, sinh năm 1985, nơi cư trú: Làng O Pếch, xã P, huyện Gr, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Người làm chứng:

Ông Nguyễn Huy D, sinh năm 1992, nơi thường trú: Thôn T, xã Kl, huyện C, tỉnh Gia Lai; nơi tạm trú: Số 791, quốc lộ Z, khu phố 1, phường Ph, thành phố Đ, Th phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1975, nơi cư trú: Làng Gi, xã P, huyện Gr, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Bà Lê Thị S, sinh năm 1975, nơi cư trú: Làng Gi, xã P, huyện Gr, tỉnh Gia Lai.

- Người phiên dịch: Ông RChâm Đ, nơi công tác: Hội cựu chiến binh huyện Gr. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 13/7/2015, Hà Văn Th, Nguyễn Thị Hằng D là chủ sử dụng thửa đất số 161, tờ bản đồ số 125 tại làng Gi, xã P, huyện Gr, tỉnh Gia Lai, được UBND huyện Gr cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY187653 ngày 04/6/2015 (sau đây gọi là thửa đất 161). Hà Văn Th nhờ Nguyễn Huy D đứng tên chủ sử dụng đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thế chấp cho ngân hàng vay tiền cho Th vì lý do đang nợ tiền ngân hàng nên sợ không vay được. Ngày 13/7/2015, Hà Văn Th, Nguyễn Thị Hằng D đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng thửa đất này cho ông Nguyễn Huy D và đã thực hiện xong thủ tục đăng ký biến động chủ sử dụng đất. Ngày 11/9/2015, ông Nguyễn Huy D đã thế chấp thửa đất số 161 cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn, chi nhánh Gia Lai để vay tiền.

Ngày 10/10/2016, Hà Văn Th và Nguyễn Thị Hằng D thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 161 cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H1 với giá 540.000.000đ (năm trăm bốn mươi triệu đồng), các bên có lập “*Giấy sang nhượng đất*”, có chữ ký của Th, D, ông H, bà H1 người làm chứng là ông Nguyễn Văn H2. Khi thỏa thuận chuyển nhượng, Th không nói với ông H, bà H1 đã chuyển nhượng và đang thế chấp mà chỉ nói là thửa đất thuộc quyền sử dụng của mình và không có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nhà. Ông H và bà H1 đã giao cho vợ chồng Th số tiền 435.000.000đ (bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng) tại nhà của vợ chồng ông Th thuê ở tổ dân phố 7, thị trấn Kh, huyện Gr, tỉnh Gia Lai. Hà Văn Th hẹn cuối năm 2016 sẽ làm thủ tục sang tên và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên cho vợ chồng ông H. Để ông H, bà H1 tin tưởng, Hà Văn Th đã mang giấy sang nhượng đất đến UBND xã P để nhờ cán bộ tư pháp là bà Hà Hồng Q ghi và trình chủ tịch UBND xã ký xác nhận chữ ký của các bên trong giấy sang nhượng đất.

Ngày 23/12/2016, ông H, bà H1 tiếp tục đưa thêm cho vợ chồng Th số tiền 50.000.000đ (năm triệu đồng) tại nhà của vợ chồng ông H ở làng Gi, xã P, huyện Gr, tỉnh Gia Lai. Tổng số tiền vợ chồng ông H đã giao cho vợ chồng Th là 485.000.000đ (bốn trăm tám mươi lăm triệu đồng). Hai bên thống nhất khi Th giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ chồng ông H sẽ đưa đủ số tiền còn lại là 50.000.000đ (năm triệu đồng) (vợ chồng Th bớt cho vợ chồng ông H 5.000.000đ).

Sau đó, do Th nhiều lần hứa hẹn nhưng không làm thủ tục sang tên chủ sử dụng đất cho vợ chồng ông H, bà H1 nên đến ngày 22/5/2017, vợ chồng Th đã viết “*Giấy cam kết*” hẹn ngày 27/5/2017 sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà H1, có chữ ký của Th, D, bà H1 và những người làm chứng Siu Phuong, Lê Thị S. Để ông H, bà H1 tin tưởng, Th mang giấy cam kết đến UBND xã P và nhờ cán bộ tư pháp là bà Hà Hồng Q ghi và trình chủ tịch UBND xã ký xác nhận chữ ký của các bên trong giấy cam kết. Khoảng tháng 8/2017, Th và D đã bỏ đi khỏi nơi cư trú tại thị trấn Kh, huyện Gr, tỉnh Gia Lai.

Đến năm 2018, vợ chồng ông H mới biết thực tế thửa đất trên đã được vợ chồng Th chuyển nhượng cho Nguyễn Huy D vào ngày 20/8/2015 và đang được D thế chấp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn chi nhánh Gia Lai để vay số tiền 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng). Do D không trả nợ theo hợp đồng đã ký kết nên Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn, chi nhánh Gia Lai đã thu giữ tài sản để xử lý nợ.

Tại Bản kết luận giám định số 01 ngày 28/12/2023 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai kết luận:

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Hằng D” dưới mục “*Bên A (Ký và ghi rõ họ tên)*”, “*Bên sang nhượng*” trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Hằng D trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Hà Văn Th” dưới mục “*Bên A (Ký và ghi rõ họ tên)*”, “*Bên sang nhượng*” trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký, chữ viết của Hà Văn Th trên các mẫu so sánh (ký hiệu M2, M3) do cùng một người ký và viết ra.

Về trách nhiệm dân sự: Ông H, bà H1 yêu cầu Hà Văn Th và Nguyễn Thị Hằng D bồi thường số tiền 485.000.000đ (bốn trăm tám mươi lăm triệu đồng) hoặc làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 161, tờ bản đồ số 125 tại làng Gi, xã P, huyện Gr, tỉnh Gia Lai cho bị hại. Th, D đồng ý bồi thường số tiền 485.000.000đ (bốn trăm tám mươi lăm triệu đồng), tuy nhiên do điều kiện khó khăn nên chưa bồi thường.

Tại bản Cáo trạng số 12/CT-VKS ngày 27 tháng 02 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện Gr, tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn Đôn về “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

- Bị cáo Th thừa nhận có chuyển nhượng thửa đất số 161 cho bị hại để lấy tiền trả nợ như cáo trạng đã nêu, trước đó đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Huy D và ông D đã thế chấp cho ngân hàng để vay tiền, khi thỏa thuận chuyển nhượng đã không thông báo cho ông H, bà H1 biết về việc đã chuyển nhượng và thế chấp tài sản. Bị cáo Th đã lấy số tiền 485.000.000 đồng trả nợ cho những người khác nhưng không nhớ là đã trả cho người nào. Bị cáo đồng ý về tội danh, điều luật truy tố, không có ý kiến kêu oan và đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt.

- Bị cáo D khai có biết việc thửa đất số 161 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Huy D và ông D đã thế chấp cho ngân hàng để vay tiền, nhưng do bị cáo Th nói chuyển nhượng cho ông H, bà H1 lấy tiền để trả nợ và làm thủ tục sang nhượng lại thửa đất để chuyển nhượng cho ông H, bà H1; việc thỏa thuận do bị cáo Th thực hiện, có tham gia ký giấy sang nhượng đất và nhận tiền, không nói cho ông H, bà H1 biết về việc thửa đất đã chuyển nhượng và ông D đang thế chấp cho ngân hàng. Bị cáo đồng ý về tội danh, điều luật truy tố, không có ý kiến kêu oan và đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt vì không biết rõ việc làm ăn của chồng là bị cáo Th như thế nào và không hiểu rõ quy định của pháp luật về việc chuyển nhượng đất nhưng đã nghe theo lời của bị cáo Th cùng thực hiện.

- Bị hại xác định có thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất của các bị cáo, khi lập giấy sang nhượng và giao tiền, bị cáo Th vẫn xác định là thửa đất đứng tên hai vợ chồng, các bị cáo không nói về việc thửa đất đã chuyển nhượng và đang thế chấp cho ngân hàng; đồng ý nhận số tiền 40.000.000 đồng mà các bị cáo bồi thường và tiếp tục yêu cầu bồi thường số tiền 445.000.000 đồng; đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gr, tỉnh Gia Lai đề nghị:

Về trách nhiệm hình sự: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với hai bị cáo, áp dụng thêm Điều 54 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo D; xử phạt bị cáo Hà Văn Th mức án từ 09 đến 12 năm tù, bị cáo Nguyễn Thị Hằng D mức án từ 05 đến 07 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc các bị cáo phải bồi thường cho bị hại số tiền 445.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, Quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan điều tra Công an huyện Gr, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Gr trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nên tất cả đều hợp pháp và không có ý kiến, khiếu nại.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận do cần tiền trả nợ, biết rõ thửa đất số 161, tờ bản đồ số 125 được UBND huyện Gr cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY187653 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Huy D và ông D đã thế chấp cho ngân hàng, tuy nhiên các bị cáo vẫn nói với bị hại là thửa đất thuộc quyền sử dụng của mình và viết giấy chuyển nhượng cho bị hại để lấy số tiền 485.000.000 đồng và sử dụng để trả nợ. Lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai trong hồ sơ vụ án; phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng và chứng cứ là giấy sang nhượng đất ngày 10/10/2016, giấy cam kết ngày 22/5/2017 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa. Có đủ căn cứ xác định hành vi Cáo trạng đã truy tố là đúng với hành vi mà các bị cáo đã thực hiện.

[3] Xét các bị cáo đều đang trong tình trạng nợ nần, không có khả năng thực hiện việc thanh toán tiền vay để giải chấp và nhận lại quyền sử dụng thửa đất, tuy nhiên đã đưa ra thông tin gian dối là thửa đất vẫn đang thuộc quyền sử dụng của mình, che giấu thông tin về việc đã chuyển nhượng, thế chấp thửa đất, tạo cho bị hại sự tin tưởng để giao kết hợp đồng chuyển nhượng, cam kết thời hạn thực hiện, trong khi không có khả năng thực hiện để được nhận số tiền chuyển nhượng 485.000.000 đồng và các bị cáo đã chiếm đoạt số tiền này. Do đó, có đủ căn cứ xác định các bị cáo không có khả năng thực hiện việc chuyển nhượng thửa đất trên thực tế, có ý định chiếm đoạt tài sản nên đã dùng thủ đoạn gian dối nhằm tạo sự tin tưởng để bị hại chuyển giao tài sản và chiếm đoạt. Hành vi của bị cáo thỏa mãn dấu hiệu tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[4] Các bị cáo đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, đủ khả năng nhận thức hành vi của mình là trái pháp luật, thực hiện với lỗi cố ý, tài sản chiếm đoạt có giá trị 485.000.000 đồng, là nguy hiểm cho xã hội, vi phạm pháp luật hình sự nên đã phạm vào “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” với tình tiết định khung “*Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng*” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[5] Các bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là trái pháp luật, xâm phạm đến tài sản của người khác nhưng vẫn cố ý thực hiện, phạm tội rất nghiêm trọng, do đó cần phải xử bị cáo mức án nghiêm khắc bằng hình phạt tù có thời hạn để cải tạo, giáo dục và răn đe, phòng ngừa chung.

[6] Hành vi của các bị cáo mang tính đồng phạm gián đơn, đều là người thực hành. Trong đó, bị cáo Hà Văn Th có vai trò chính, mức độ nguy hiểm là cao hơn, là người phát sinh ý định lừa đảo, đã khởi xướng, trực tiếp liên hệ, đưa ra thông tin gian dối và nhận tiền của bị hại nên phải chịu trách nhiệm hình sự cao hơn. Bị cáo D cùng tham gia cùng bị cáo Th thực hiện hành vi lừa đảo, tham gia thực hiện với tư cách là đồng sở hữu tài sản, che giấu thông tin tình trạng pháp lý của thửa đất, tạo ra sự tin tưởng của bị hại và cùng tham gia nhận tiền của bị hại, tuy nhiên với vai trò, mức độ nguy hiểm thấp hơn, thực hiện theo ý định, ảnh hưởng và sự sắp đặt của bị cáo Th.

[7] Về nhân thân, các bị cáo là người có nhân thân tốt. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bồi thường khắc phục một phần hậu quả, được bị hại đề nghị giảm nhẹ hình phạt, có nhiều con còn nhỏ tuổi; bị cáo Th có cha là người có công được tặng thưởng huân chương nên Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo. Xét bị cáo D có quan hệ là vợ bị cáo Th, là phụ nữ đang nuôi nhiều con còn nhỏ, vai trò và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội thấp hơn, nguyên nhân phạm tội xuất phát từ ý định, sự ảnh hưởng của chồng nên Hội đồng xét xử xem xét áp dụng mức hình phạt dưới mức thấp ở khung hình phạt để bị cáo có thể sớm cải tạo thành người tốt, chăm lo cho gia đình.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, các bị cáo đã bồi thường số tiền 40.000.000 đồng. Bị hại yêu cầu các bị cáo tiếp tục bồi thường số tiền 445.000.000 đồng đã bị chiếm đoạt, các bị cáo đồng ý bồi thường theo yêu cầu của bị hại nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu, buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường cho bị hại số tiền 445.000.000 đồng, trong đó mức độ lỗi của bị cáo Th là cao hơn nên Hội đồng xét xử xác định phần bồi thường của bị cáo Th là 300.000.000 đồng, bị cáo D là 145.000.000 đồng. Bị hại có quyền yêu cầu từng bị cáo bồi thường theo phần đã chia hoặc yêu cầu bất kỳ bị cáo nào bồi thường toàn bộ thiệt hại.

[8] Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Đối với việc chứng thực chữ ký của các bên trong giấy sang nhượng đất của ông Rơ Châm Ml và bà Hà Thị Hồng Q: UBND cấp xã được quyền chứng thực chữ ký trong một số loại giấy tờ, văn bản nhưng đối với hợp đồng, giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì không được phép chứng thực chữ ký mà phải là chứng thực hợp đồng, đồng thời phải đảm bảo đúng trình tự, thủ tục và đảm bảo đủ điều kiện chuyển nhượng. Việc ông Ml, bà Q thực hiện việc chứng thực chữ ký là không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc chứng thực sau thời điểm các bên xác lập giấy sang nhượng đất và giao số tiền 435.000.000 đồng, không có căn cứ để xác định ông Ml, bà Q cùng tham gia thực hiện hành vi lừa đảo với các bị cáo và không phải là điều kiện, nguyên nhân chính dẫn đến hậu quả gây thiệt hại cho bị hại. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự mà sẽ kiến nghị cơ quan quản lý hành chính chấn chỉnh khắc phục vi phạm và phòng ngừa tội phạm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Hà Văn Th, Nguyễn Thị Hằng D phạm “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Hà Văn Th 10 (năm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 07/11/2022.

2. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hằng D 04 (bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc các bị cáo Hà Văn Th, Nguyễn Thị Hằng D phải liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Văn H và vợ là bà Nguyễn Thị H1 số tiền 445.000.000 (bốn trăm tám mươi lăm triệu) đồng. Trong đó bị cáo Th phải bồi thường 300.000.000 đồng, bị cáo D 145.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Căn cứ khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, buộc bị cáo Hà Văn Th và Nguyễn Thị Hằng D, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và liên đới nộp 21.800.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước.

Bị cáo, bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo và người tham gia tố tụng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Sở tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Ia Grai;
- Cơ quan CSĐT Công an huyện Ia Grai;
- Bộ phận hồ sơ nghiệp vụ CA huyện Ia Grai;
- Chi cục THA dân sự huyện Ia Grai;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký tên, đóng dấu)
Nguyễn Văn Huy

